

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/HS-ST
Ngày 24-6-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Khuynh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Thi;

Ông Hoàng Kim Niên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngọc Bích Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 19 và 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 23/2024/TLST-HS, ngày 09 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23A/2024/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/HSST-QĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh ngày 04 tháng 11 năm 1983, tại huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 7/12; con ông: Nguyễn Văn T1; con bà Lưu Thị T2; vợ: Nguyễn Thị Q; con: Có 03 con (con lớn sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2016); tiền sự: Không có; tiền án: Ngày 10/5/2021, bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xử phạt 02 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, về tội Chứa mại dâm theo khoản 1 Điều 327 Bộ luật Hình sự, chưa chấp hành xong thời gian thử thách của án treo; nhân thân: Đã bị xét xử, đã bị xử lý vi phạm hành chính, năm 2011 bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vận chuyển lâm sản trái phép, phạt tiền (đã chấp hành xong); bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C từ ngày 23/12/2023 đến nay; có mặt.

2. Vi Minh T3, sinh ngày 24 tháng 01 năm 1993, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; con ông: Vi Văn T4; con bà Nông Thị L; vợ: Triệu Thị A; con: Có 01 con (sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: không;

nhân thân: Chưa bị xét xử, chưa bị xử lý vi phạm hành chính; bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C từ ngày 29/3/2024 cho đến nay; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Chị Trần Thị L1, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn L, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai; có mặt.

2. Chị Triệu Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Anh Tạ Trung T5, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Anh Vi Văn L2, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 22 giờ 30 phút ngày 22/12/2023, Tổ công tác Công an huyện C làm nhiệm vụ tại thôn Đ, xã H, huyện C phát hiện tại dãy nhà phía sau quán H, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Vi Minh T3 trực tiếp quản lý, có 02 đôi nam nữ đang thực hiện hành vi mua, bán dâm gồm:

- Tại phòng số 01 có: Tạ Trung T5 và Trần Thị L1.

- Tại phòng số 02 có: Vi Văn L2 và Triệu Thị S.

Kiểm tra, phát hiện, thu giữ: Tại phòng số 01 gồm 01 (một) chiếc bao cao su đã qua sử dụng, 01 (một) vỏ bao cao su nhãn hiệu VIP màu vàng trắng tại nền nhà; thu giữ tại dưới đệm đầu giường bên trái (theo hướng từ cửa nhìn vào) 08 (tám) chiếc bao cao su chưa qua sử dụng, nhãn hiệu VIP, vỏ màu vàng trắng. Tại phòng số 02 gồm 01 (một) chiếc bao cao su đã qua sử dụng tại nền nhà; thu giữ tại dưới đệm đầu giường bên trái (theo hướng từ cửa nhìn vào) 03 (ba) chiếc bao cao su, chưa qua sử dụng, nhãn hiệu VIP, vỏ màu vàng trắng và 01 (một) vỏ bao cao su màu xám bạc. Thu giữ trên người của Triệu Thị S số tiền 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng); trên người Trần Thị L1 số tiền 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng). Thu giữ 01 (một) thẻ nhớ nhãn hiệu SanDisk, dung lượng 64GB được gắn trong camera tại hành lang trong dãy trọ của Vi Minh T3.

Ngày 23/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn tiến hành giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Văn T và tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở, quán H của Nguyễn Văn T, thu giữ số tiền 41.540.000 đồng (bốn mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Nguyễn Văn T tự nguyện giao nộp 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có 192 trang giấy; số tiền 185.000 đồng (một trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Tại bản Kết luận giám định số: 216/KL-KTHS ngày 16/01/2024 của Phòng K1, Công an tỉnh L kết luận: Toàn bộ số tiền Việt Nam 43.125.000 đồng (bốn mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) trong 04 phong bì niêm phong gửi giám định là tiền thật

Ngày 29/02/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C tiến hành kiểm tra dữ liệu hình ảnh thẻ nhớ nhãn hiệu SanDisk, dung lượng 64GB gắn trong camera tại hành lang trong dãy trọ của Vi Minh T3. Kết quả hiển thị dữ liệu hình ảnh được ghi lại từ ngày 12/12/2023 đến ngày 23/12/2023 có 10 lượt có cặp đôi nam, nữ vào nghỉ, trong đó có 06 lượt là nhân viên quán H cùng khách nam giới đến nghỉ nhưng không xác định được cụ thể những người đó là ai. Ngày 05/4/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn tiến hành khám xét chỗ ở của Vi Minh T3, nhưng không phát hiện, thu giữ đồ vật, tài liệu gì.

Kết quả điều tra xác định:

Nguyễn Văn T đứng tên đăng ký kinh doanh và trực tiếp quản lý quán H tại thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định. Quán karaoke gồm có 09 nhân viên nữ phục vụ được Nguyễn Văn T bố trí chỗ ăn, ở và không ký kết hợp đồng lao động, trường hợp khách có nhu cầu mua dâm thì nhân viên đều phải hỏi ý kiến của Nguyễn Văn T nếu cho đi mới được đi. Nguyễn Văn T và nhân viên nữ thỏa thuận thu của khách 200.000 đồng/01 giờ tiền phục vụ tại phòng hát, (nhân viên hưởng 130.000 đồng, Nguyễn Văn T hưởng 70.000 đồng). Tiền mua bán dâm là khách và nhân viên tự thỏa thuận với nhau từ 600.000 đồng - 800.000 đồng/01 lượt bán dâm.

Phía sau quán karaoke Lộc V là dãy nhà trọ do Vi Minh T3 đứng tên đăng ký kinh doanh nghỉ trọ và trực tiếp quản lý, có lắp camera để theo dõi. Nguyễn Văn T và Vi Minh T3 thỏa thuận cho nhân viên nữ và khách thuê nên không đóng cửa phòng nhà trọ. Vi Minh T3 là người chuẩn bị bao cao su để sẵn trong phòng, cứ 15 ngày đến 20 ngày Vi Minh T3 đến gặp trực tiếp nhân viên nữ đến bán dâm tại phòng trọ để thu tiền hoặc các nhân viên khi thu tiền 100.000 đồng/01 lượt của khách thì đưa cho một người đứng ra trả tiền cho Vi Minh T3. Vi Minh T3 hưởng 80.000 đồng, Nguyễn Văn T hưởng 20.000 đồng mỗi lượt.

Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 22 tháng 12 năm 2023, anh Tạ Trung T5 và anh Vi Văn L2 đến quán H để thuê phòng hát karaoke và yêu cầu nhân viên nữ phục vụ hát nên Nguyễn Văn T đã gọi Trần Thị L1, Triệu Thị S phục vụ. Trong quá trình hát thì anh Tạ Trung T5 và anh Vi Văn L2 hỏi hai nhân viên có bán dâm không thì cả hai đồng ý. Do khách và nhân viên nữ muốn thực hiện việc mua bán dâm thì phải hỏi ý kiến của Nguyễn Văn T và được Nguyễn Văn T đồng ý. Anh Tạ Trung T5, Vi Văn L2 tự thỏa thuận giá mua dâm với chị Trần Thị L1, chị Triệu Thị S là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng)/01 người/01 lượt, sau khi nhận tiền cả hai nhân viên nữ đưa khách đến dãy phòng nghỉ trọ của Vi Minh T3. Phòng số 01 là Tạ Trung T5, Trần Thị L1, phòng số 02 là Vi Văn L2 và Triệu Thị S để thực hiện hành vi mua, bán dâm thì bị Công an huyện C phát hiện.

Vật chứng bị thu giữ chưa xử lý gồm: 02 (hai) chiếc bao cao su đã qua sử dụng; 02 (hai) vỏ bao cao su; 11 (mười một) bao cao su chưa qua sử dụng, nhãn

hiệu VIP; 01 (một) thẻ nhớ nhãn hiệu SanDisk, dung lượng 64GB; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh lam, đã qua sử dụng, số IMEI 353776390809489, gắn sim số 0978780166; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có 192 trang giấy; số tiền 43.125.000đ (bốn mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Đã chuyển vật chứng đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện C để xử lý theo quy định.

Bản Cáo trạng số 27/CT-VKSCL ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T, Vi Minh T3 về tội: Chứa mại dâm, quy định tại khoản 1 Điều 327 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Văn T, Vi Minh T3 đã khai nhận toàn bộ hành vi các bị cáo đã thực hiện như bản Cáo trạng đã truy tố. Bị cáo Nguyễn Văn T thừa nhận có hành vi chứa chấp và đồng ý cho nhân viên thực hiện hành vi mua bán dâm và hưởng lợi, thỏa thuận với bị cáo Vi Minh T3 để nhân viên và khách mua dâm thuê phòng thực hiện mua, bán dâm. Bị cáo Vi Minh T3 thừa nhận có thỏa thuận với Nguyễn Văn T về việc cho thuê phòng trọ để nhân viên quán L3 thu tiền thuê phòng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm anh Tạ Trung T5, anh Vi Văn L2, chị Trần Thị L1, chị Triệu Thị S xác nhận nội dung lời khai trong quá trình điều tra, truy tố là đúng, xác nhận có được mua bán dâm 01 lần tại phòng trọ thì bị bắt. Anh Tạ Trung T5, anh Vi Văn L2, chị Trần Thị L1, chị Triệu Thị S nhận thức được việc thực hiện hành vi mua, bán dâm là sai, đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Nguyễn Thị Q trình bày chị là vợ của bị cáo Nguyễn Văn T. Thi thoảng chị có phụ giúp quán karaoke, tính tiền cho khách, chị Nguyễn Thị Q không biết việc Nguyễn Văn T chứa mại dâm, không được giúp sức, không được hưởng lợi từ việc chứa mại dâm.

Kết thúc phân xét hỏi Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung Cáo trạng truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Vi Minh T3, sau khi phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện, đánh giá về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Vi Minh T3 phạm tội Chứa mại dâm.

Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các Điều 17, 58, 38, 50; khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 09 tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 02 năm tù về tội chứa mại dâm tại Bản án hình sự số 21/2021/HS-ST ngày 10-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện C, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

Phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 327; điểm s khoản 1 Điều 51; các Điều 17, 58; các Điều 38, 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Vi Minh T3 từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 09 tháng tù. Không đề nghị phạt bổ sung.

Về vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 1.400.000 đồng.

- Tịch thu tiêu hủy: 02 (hai) chiếc bao cao su đã qua sử dụng; 02 (hai) vỏ bao cao su; 11 (mười một) bao cao su chưa qua sử dụng, nhãn hiệu VIP; 01 (một) thẻ nhớ nhãn hiệu SanDisk, dung lượng 64GB;

Trả cho Nguyễn Văn T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh lam, đã qua sử dụng, số IMEI 353776390809489, gắn sim số 0978780166; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có 192 trang giấy;

- Trả cho Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Q số tiền: 41.725.000 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng bị cáo Nguyễn Văn T, V Tuyền xin được giảm nhẹ hình phạt, cho hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Triệu Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn T, Vi Minh T3 đã khai nhận được thực hiện hành vi như đã bị truy tố, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với Biên bản sự việc do Công an huyện C lập ngày 22/12/2023 và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Các chứng cứ đó phù hợp với nhau về thời gian, địa điểm, hành vi. Như vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

[4] Hồi 22 giờ 30 phút ngày 22/12/2023 tại các phòng số 01, số 02 của dãy nhà trọ ở thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Vi Minh T3 là người trực tiếp quản lý. Công an huyện C bắt quả tang Nguyễn Văn T cho phép 02 nhân viên nữ do Nguyễn Văn T là người trực tiếp quản lý bán dâm gồm: Triệu Thị S bán dâm cho Vi Văn L2 và Trần Thị L1 bán dâm cho Tạ Trung T5 với giá 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng)/01 người/01 lượt bao gồm cả tiền phòng. Trong đó, Nguyễn Văn T không yêu cầu gái bán dâm chia số tiền này nhưng Nguyễn Văn T được hưởng số tiền 130.000 đồng/01 người/01 lượt, trừ vào tiền phục vụ khách trong 01 giờ khách hát tại quán. Vi Minh T3 biết các nhân viên nữ của Nguyễn Văn T bán dâm nhưng đã thỏa thuận với Nguyễn Văn T cho thuê phòng để thu số tiền 100.000 đồng/01 người/01 lượt và trích lại cho Nguyễn Văn T hưởng số tiền 20.000 đồng/01 người/01 lượt.

[5] Bị cáo Nguyễn Văn T trong quá trình hoạt động kinh doanh quán karaoke vì mục đích vụ lợi nên đã có hành vi chứa chấp, bố trí cho nhân viên chỗ bán dâm. Trường hợp khi khách có nhu cầu mua dâm thì đồng ý để nhân viên thực hiện hành vi bán dâm. Nguyễn Văn T và nhân viên nữ thỏa thuận thu của khách 200.000 đồng/01 giờ tiền phục vụ tại phòng hát, (nhân viên hưởng 130.000 đồng, Nguyễn Văn T hưởng 70.000 đồng). Tiền mua bán dâm là khách và nhân viên tự thỏa thuận với nhau từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng/01 lượt bán dâm. Nguyễn Văn T thỏa thuận với bị cáo Vi Minh T3 về việc thuê nhà trọ để nhân viên và khách thực hiện hành vi mua bán dâm với giá 100.000 đồng/lượt, Nguyễn Văn T hưởng lợi 20.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn T không có dấu hiệu của tội môi giới mại dâm vì bị cáo không thực hiện các hành vi làm trung gian, dụ dỗ, dẫn dắt để người khác mua dâm, bán dâm.

[6] Bị cáo Vi Minh T3 biết rõ việc nữ nhân viên quán Lộc Vùng thuê phòng trọ để thực hiện hành vi mua bán dâm, nhưng vẫn cho thuê địa điểm. Bị cáo thông qua việc thỏa thuận với Nguyễn Văn T và lắp camera để theo dõi lượt thuê phòng trọ, là người trực tiếp thu tiền của nhân viên nữ đến bán dâm tại phòng trọ của bị cáo cho thuê, Vi Minh T3 thu mỗi lượt thuê phòng là 100.000 đồng, hưởng lợi mỗi lượt thuê 80.000 đồng (tám mươi nghìn đồng), chia cho Nguyễn Văn T 20.000 đồng (hai mươi nghìn đồng)/01 lượt theo thỏa thuận.

[7] Căn cứ theo khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3 Pháp lệnh số 10/2003/PL-UBTVQH11 ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo các quy định trên, mại dâm được hiểu là hành vi mua dâm, bán dâm. Chứa mại dâm là hành vi sử dụng, thuê, cho thuê hoặc mượn, cho mượn địa điểm, phương tiện để thực hiện việc mua dâm, bán dâm. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Vi Minh T3 phạm tội Chứa mại dâm theo quy định tại khoản 1 Điều 327 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có đủ căn cứ chứng minh các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên vì chỉ xác định được 01 lần các bị cáo có hành vi chứa mại dâm, còn lại không xác định được cụ thể thời gian, địa điểm, đối tượng, hành vi nên không có căn cứ xử lý theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 327 Bộ luật Hình sự.

[8] Các bị cáo là người trưởng thành, có đủ khả năng nhận thức được việc chứa mại dâm là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Các bị cáo nhận thức rõ các quy định pháp luật nghiêm cấm hành vi chứa mại dâm, nhưng vì động cơ vụ lợi các bị cáo đã thực hiện hành vi chứa mại dâm. Bị cáo Nguyễn Văn T trong hoạt động kinh doanh K đã hưởng lợi bất chính từ số tiền công của nhân viên nếu đi bán dâm cho khách. Bị cáo Vi Minh T3 kinh doanh nhà trọ, là người quản lý trực tiếp phòng trọ cho thuê, bị cáo biết việc cho thuê phòng để mua dâm, bán dâm là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích lợi nhuận nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi chứa mại dâm. Hành vi của các bị cáo gây bức xúc trong dư luận xã hội, ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục của dân tộc, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương Do vậy cần phải xử lý đối với các bị cáo bằng pháp luật hình sự, nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo và có tác dụng phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

[9] Về vai trò đồng phạm: Theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Vụ án thuộc trường hợp đồng phạm nhưng mang tính chất giản đơn, không có người chủ mưu, người đứng ra tổ chức. Các bị cáo cùng tham gia thực hiện tội phạm với vai trò khác nhau. Bị cáo Nguyễn Văn T là người nảy sinh ý định và trực tiếp thỏa thuận với bị cáo Vi Minh T3 về việc thuê phòng trọ chứa mại dâm nên giữ vai trò chính. Bị cáo Vi Minh T3 có vai trò tích cực, trực tiếp cho thuê phòng, chuẩn bị phòng, chuẩn bị bao cao su và nhận tiền thuê phòng, chia tiền cho bị cáo Nguyễn Văn T.

[10] Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của Bộ luật Hình sự, có cân nhắc đến tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Vi Minh T3.

[11] Bị cáo Nguyễn Văn T có nhân thân xấu, bị cáo từng bị kết án về tội Chứa mại dâm, tính đến thời điểm phạm tội chưa hết thời gian thử thách án treo nên coi bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, bị cáo cũng đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vận chuyển lâm sản trái phép (đã được xóa); về tình tiết giảm nhẹ: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải; bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng Huân chương chiến công hạng 3, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[12] Bị cáo Vi Minh T3 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo không có tình tiết tăng nặng: về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo Vi Minh T6 được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[13] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định nhằm mục đích giáo dục các bị cáo, tạo điều kiện cho các bị cáo tu dưỡng phấn đấu trở thành công dân tốt biết tôn trọng pháp luật và sống có ích cho gia đình và xã hội.

[14] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Văn T có nghề nghiệp kinh doanh ổn định có điều kiện về kinh tế, do ham lợi mà phạm tội nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Bị cáo Vi Minh T3 là lao động tự do, không có tài sản riêng, thu nhập không ổn định, bị cáo phải nuôi bố mẹ già, con nhỏ, khó có khả năng thi hành; nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

[15] Đối với anh Tạ Trung T5, anh Vi Văn L2 là những người có hành vi mua dâm; chị Triệu Thị S, chị Trần Thị L1 có hành vi bán dâm đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong vụ án này. Đối với những nhân viên nữ làm việc tại quán H, khai nhận trước đó có thực hiện nhiều lần bán dâm cho khách đến hát, nhưng không nhớ thời gian và không biết người mua dâm là ai nên không đủ cơ sở để xem xét, xử lý.

[16] Chị Nguyễn Thị Q là vợ của bị cáo Nguyễn Văn T, không biết việc Nguyễn Văn T và Vi Minh T3 chứa mại dâm, không được giúp sức, không được hưởng lợi từ việc chứa mại dâm nên không xem xét xử lý.

[17] Về vật chứng: Áp dụng quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; các điểm a, b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

[18] Tịch thu, nộp vào ngân sách Nhà nước 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng), tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội.

[19] Tịch thu tiêu hủy: 02 (hai) chiếc bao cao su đã qua sử dụng; 02 (hai) vỏ bao cao su; 11 (mười một) bao cao su chưa qua sử dụng, nhãn hiệu VIP; 01 (một) thẻ nhớ nhãn hiệu SanDisk, dung lượng 64GB vì là công cụ dùng vào việc phạm tội.

[20] Trả cho Nguyễn Văn T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh lam, đã qua sử dụng, số IMEI 353776390809489, gắn sim số 0978780166; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có 192 trang giấy, xác định không sử dụng vào việc phạm tội. Trả cho Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Q .số tiền 41.725.000 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).vì không liên quan đến tội phạm.

[21] Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đề nghị mức hình phạt, vật chứng, án phí đối với từng bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Đề nghị của các bị cáo tại phiên tòa xin giảm nhẹ hình phạt là có căn cứ. Hội đồng xét xử đã xem xét và chấp nhận.

[22] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T, bị cáo Vi Minh T3 là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[23] Về quyền kháng cáo: Những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 331; 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 53; khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 65; các khoản 1, 3 Điều 17; các Điều 38, Điều 50, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 327; điểm s khoản 1 Điều 51; các khoản 1, 3 Điều 17; các Điều 38, Điều 50, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vi Minh T3.

Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; các điểm a, b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136; các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Vi Minh T3 phạm tội Chứa mại dâm.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù của Bản án số 21/2021/HS-ST ngày 10/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn, buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 04 (bốn) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23 tháng 12 năm 2023, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam của bản án trước (từ ngày 17/12/2020 đến ngày 18/01/2021).

- Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

2.2. Xử phạt bị cáo Vi Minh T3 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam, ngày 29 tháng 3 năm 2024.

3. Về xử lý vật chứng:

3.1. Tịch thu, nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng), (theo Ủy nhiệm chi số 07, lập ngày 08/5/2024; Đơn vị trả tiền Công an huyện C tại Kho bạc Nhà nước huyện C, đơn vị nhận tiền: Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

3.2. Tịch thu tiêu hủy:

- 02 (hai) chiếc bao cao su đã qua sử dụng; 02 (hai) vỏ bao cao su;
- 11 (mười một) bao cao su chưa qua sử dụng, nhãn hiệu VIP;
- 01 (một) thẻ nhớ nhãn hiệu SanDisk, dung lượng 64GB.

3.3. Trả cho Nguyễn Văn T:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh lam, đã qua sử dụng, số IMEI 353776390809489, gắn sim số 0978780166;
- 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có 192 trang giấy;

(Vật chứng lưu giữ tại kho Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, theo Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Công an huyện C và Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ngày 09/5/2024).

3.4. Trả cho Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Q: Số tiền 41.725.000 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng). (tại Ủy nhiệm chi số 07, ngày 08/5/2024).

4. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn T, Vi Minh T3, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm đề nộp ngân sách Nhà nước.

5. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- CQCSĐT Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- CQTHAHS Công an huyện C, Lạng Sơn;
- Nhà tạm giữ, Công an huyện C;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Hoàng Thế Khuynh